

Số: 76 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15; Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 58/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 405/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2026; ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Công văn số 2017/VP-NNXD ngày 12 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2026.

2. Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Trường hợp phương án thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí đã phê duyệt;

b) Trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt phương án thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thi hành Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng: NN-XD, KT-TH, NC;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, L011903, TH249/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sửu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức lao động, dụng cụ, thiết bị và vật liệu sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 05 năm một lần và kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, cấp tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15; Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 58/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

2. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

3. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

4. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

5. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

6. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

7. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

8. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

9. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

10. Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

a) Khoanh đất là các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã, phường;

c) “Khoanh/xã” tính cho sản phẩm là số lượng khoanh đất biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cho 01 xã, phường trong năm thống kê đất đai hoặc trong kỳ kiểm kê đất đai;

d) “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho tỉnh Cà Mau;

đ) “Thửa/tỉnh” tính cho sản phẩm là số lượng thửa đất biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất của tỉnh Cà Mau trong năm thống kê đất đai hoặc trong kỳ kiểm kê đất đai;

e) “Khoanh/tỉnh” tính cho sản phẩm là số khoanh đất cần kiểm kê đất đai chuyên đề của tỉnh Cà Mau.

2. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Đơn vị tính	ĐVT
2	Kỹ sư bậc 1	KS1
3	Kỹ sư bậc 2	KS2
4	Kỹ sư bậc 3	KS3
5	Số thứ tự	STT

Điều 5. Các bảng hệ số

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

ST T	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	< 3.000	0,95	
2	>3.000 - 5.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,10 - 1,01)/(5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
3	>5.000 - 10.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,20 - 1,11)/(10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
4	>10.000 - 15.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,30 - 1,21)/(15.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
5	>15.000 - 20.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,40 - 1,31)/(20.000 - 15.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 15.000)$
6	>20.000 - 25.000	1,41 - 1,50	Hệ số của xã cần tính = $1,41 + ((1,50 - 1,41)/(25.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
7	>25.000	1,55	

2. Hệ số điều chỉnh khu vực cấp xã (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã	1,00
2	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị (trung tâm thị trấn trước đây)	1,10
3	Các phường	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{tlx})	Công thức tính
1	1:5.000	>2.000 - 3.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,00 - 0,95)/(3.000 - 2.000)) \times$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{tlx})	Công thức tính
				(diện tích của xã cần tính - 2.000)
2	1:10.000	>3.000 - 6.000	1,00 - 1,10	K_{tlx} của xã cần tính = 1,00 + $((1,10 - 1,00)/(6.000 - 3.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 3.000)
		>6.000 - 9.000	1,11 - 1,20	K_{tlx} của xã cần tính = 1,11 + $((1,20 - 1,11)/(9.000 - 6.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 6.000)
		>9.000 - 12.000	1,21 - 1,30	K_{tlx} của xã cần tính = 1,21 + $((1,30 - 1,21)/(12.000 - 9.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 9.000)
3	1:25.000	>12.000 - 15.000	1,31 - 1,40	K_{tlx} của xã cần tính = 1,31 + $((1,40 - 1,31)/(15.000 - 12.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 12.000)
		>15.000 - 18.000	1,41 - 1,50	K_{tlx} của xã cần tính = 1,41 + $((1,50 - 1,41)/(18.000 - 15.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 15.000)
		>18.000 - 21.000	1,51 - 1,60	K_{tlx} của xã cần tính = 1,51 + $((1,60 - 1,51)/(21.000 - 18.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 18.000)
		>21.000 - 24.000	1,61 - 1,70	K_{tlx} của xã cần tính = 1,61 + $((1,70 - 1,61)/(24.000 - 21.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 21.000)
		>24.000 - 27.000	1,71 - 1,80	K_{tlx} của xã cần tính = 1,71 + $((1,80 - 1,71)/(27.000 - 24.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 24.000)
		>27.000	1,85	

Điều 6. Quy định sử dụng định mức

1. Quy định này được sử dụng để xây dựng đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Các công việc xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công

tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, phổ biến, quán triệt và tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; khai thác thông tin tài liệu, số liệu thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Thành phần định mức

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các thành phần định mức sau:

a) Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện các bước công việc.

- Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

b) Định mức vật tư và thiết bị

Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, định mức sử dụng thiết bị (máy móc) và định mức sử dụng vật liệu.

- Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

- Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

Trường hợp có văn bản pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT thì việc lập dự toán kinh phí của các nhiệm vụ, dự án có liên quan đến thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau sẽ dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật này và các quy định kỹ thuật mới để vận dụng theo các hạng mục nội dung công việc tương đương.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Chương I

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 7. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 8. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.	Bộ/xã	1KS1	4,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KS1	2,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1KS1	2,00
2	Rà soát, tổng hợp cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê.			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Bộ/xã	1KS1	14,00
2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Khoanh/xã	1KS1	14,00
2.3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã	1KS1	8,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai	Bộ/xã	1KS1	8,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.			
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.			
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất.	Bộ/xã	1KS1	5,00
4.2	Phân tích, đánh giá nguyên nhân biến động đất đai.	Bộ/xã	1KS1	4,00
4.3	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KS1	2,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.	Bộ/xã	1KS1	
5.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1KS1	3,00
5.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai.	Bộ/xã	1KS1	4,00
5.3	Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có).	Bộ/xã	1KS1	1,00
5.4	Đề xuất, kiến nghị.	Bộ/xã	1KS1	1,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.	Bộ/xã	1KS1	2,00
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số	Bộ/xã	1KS1	1,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	08/2024/TT-BTNMT.			

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại số thứ tự 2.1, 2.2 và 2.3) tính cho xã, phường trung bình có diện tích bằng 3.000ha. Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

M_X : Là mức lao động của xã, phường cần tính;

M_{tbx} : Là mức lao động của xã, phường trung bình;

K_{dtx} : Hệ số quy mô diện tích xã, phường (được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của quy định này);

K_{kv} : Là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của quy định này).

Định mức tại số thứ tự 2.1, 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho 40 khoanh đất/xã có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 40 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh có biến động trên địa bàn xã, phường.

Điều 9. Định mức dụng cụ

Bảng 2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Bàn làm việc	Cái	96	42,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	42,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	42,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	11,25
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	12,13
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,13
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	12,13
8	Máy tính bấm số	Cái	60	14,50
9	USB 4GB	Cái	12	5,00
10	Điện năng	kW	36	17,45

Điều 10. Định mức thiết bị

Bảng 3

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,30
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,53
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	46,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	23,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,85
6	Điện năng	kW		363,50

Điều 11. Định mức vật liệu

Bảng 4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho một xã, phường)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,13
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,13
3	Mực photocopy	Hộp	0,38
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	7,50
6	Giấy A4	Ram	2,50
7	Giấy A3	Ram	0,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng 2, bảng 3 và bảng 4 tính cho xã, phường trung bình (xã, phường có diện tích bằng 3.000ha); khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

Điều 12. Tỷ lệ phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu

Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại bảng 5.

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo khoanh đất/xã, phường	29,30
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	70,70

Chương II

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI TỈNH CÀ MAU

Điều 13. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực

hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 14. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan.	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định	Thửa/tinh h	2KS3	18,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	cur ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.			
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến.			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định.	Bộ/tỉnh	2KS3	15,00
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp. trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét đề thống nhất.	Bộ/tỉnh	2KS2	8,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS3	15,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.	Bộ/tỉnh	1KS3	12,00
5.2	Phân tích, đánh giá nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước.	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
5.3	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	cấp tỉnh.			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	2KS3	6,00
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS3	12,00
6.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có).	Bộ/tỉnh	2KS3	2,00
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	Bộ/tỉnh	2KS3	2,00
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS2	2,00
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS2	1,00

Ghi chú: Định mức tại số thứ tự 2 Bảng 6 tính cho tỉnh có 480 thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê; trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 480 thửa đất thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa đất thực tế.

Điều 15. Định mức dụng cụ

Bảng 7

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	214,40
2	Ghế văn phòng	Cái	96	214,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	214,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	53,60

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
5	Lưu điện	Cái	60	176,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	10,72
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	10,72
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	53,60
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	53,60
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	214,40
11	Máy tính bấm số	Cái	60	29,76
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	53,60
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	53,60
14	Điện năng	kW		485,12

Điều 16. Định mức thiết bị

Bảng 8

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	6,40
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	6,40
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	176,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	53,60
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,40
6	Điện năng	kW		1.634,56

Điều 17. Định mức vật liệu

Bảng 9

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,16
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,16
3	Mực photocopy	Hộp	2,56
4	Sổ ghi chép	Quyển	19,20
5	Cặp 3 dây	Chiếc	57,60
6	Giấy A4	Ram	16,00
7	Giấy A3	Ram	0,64

Điều 18. Tỷ lệ phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu

Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại bảng 10

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính theo thừa/tính	29,30
2	Các nội dung công việc còn lại	70,70

Phần III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
Chương I
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 19. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị:

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- c) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- d) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai

cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu

thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 20. Định mức lao động

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/xã, phường)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KS1	5,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định.	Bộ/xã	1KS1	5,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.	Bộ/xã	1KS1	5,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+1KS2)	3,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+1KS2)	3,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/xã	1KS2	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/xã, phường)
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê.			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	30,00
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KS2	18,00
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất.	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	30,00
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết.	Khoanh/xã	1KS3	45,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KS3	45,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	5,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+1KS2)	15,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/xã, phường)
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính.			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương.	Bộ/xã	1KS2	3,00
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng).	Bộ/xã	1KS2	3,00
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.	Bộ/xã	1KS2	3,00
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.	Bộ/xã	1KS2	8,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã.	Bộ/xã		
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+ 1KS3)	5,00
7.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+ 1KS3)	5,00
7.3	Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có).	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+ 1KS3)	1,00
7.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS1+ 1KS3)	1,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.	Bộ/xã	1KS1	5,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KS1	3,00

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 11 (không bao gồm định mức công việc tại số thứ tự 4.2, 4.3, 4.4) tính cho xã, phường trung bình (xã, phường có diện tích bằng 3.000ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và

mức độ khó khăn thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

M_X : Là mức lao động của xã, phường cần tính;

M_{tbx} : Là mức lao động của xã, phường trung bình;

K_{dtx} : Là hệ số quy mô diện tích xã, phường (được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của quy định này);

K_{kv} : Là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của quy định này).

2. Định mức tại số thứ tự 4.2 Bảng 11 tính cho 1 xã, phường trung bình có 50 khoảnh đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê. Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 50 khoảnh đất thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh đất có biến động trên địa bàn xã, phường.

3. Định mức tại số thứ tự 4.3 Bảng 11 tính cho 1 xã, phường trung bình có 375 khoảnh đất có biến động cần đối soát, xác định ranh giới ngoài thực địa. Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 375 khoảnh đất thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh đất có biến động trên địa bàn xã, phường. Định mức tại số thứ tự 4.3 Bảng 11 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

4. Định mức tại số thứ tự 4.4 Bảng 11 tính cho 1 xã, phường trung bình có 185 khoảnh đất cần chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất. Trường hợp xã, phường có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 185 khoảnh đất thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh đất thực tế trên địa bàn xã, phường.

Điều 21. Định mức dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Bàn làm việc	Cái	96	223,75
2	Ghế văn phòng	Cái	96	223,75
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	223,75
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	55,95
5	Lưu điện	Cái	60	211,25
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	55,95
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	55,95
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	223,75
9	Máy tính bấm số	Cái	60	35,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	9,33

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	5,60
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	20,95
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	150,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	150,00
15	Tất	Đôi	6	150,00
16	Mũ cứng	Cái	12	150,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	150,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	150,00
19	USB (4GB)	Cái	12	21,00
20	Điện năng	kW		134,25

Ghi chú: Định mức dụng cụ tại bảng 12 tính cho xã, phường trung bình có diện tích bằng 3.000ha. Khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của kiểm kê đất đai cấp xã.

Điều 22. Định mức thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	25,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	25,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	211,25
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	55,95
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10,00
6	Điện năng	kW		1.880,50

Ghi chú: Định mức thiết bị tại bảng 13 tính cho xã, phường trung bình có diện tích bằng 3.000ha. Khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của kiểm kê đất đai cấp xã.

Điều 23. Định mức vật liệu

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã, phường phường phường)
1	Băng dính to	Cuộn	5,00
2	Bút dạ màu	Bộ	2,50
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	10,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,48
5	Mực in A4 Laser	Hộp	1,25
6	Mực photocopy	Hộp	0,55

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã, phường) phường phường)
7	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	12,50
9	Giấy A4	Ram	2,50
10	Giấy A3	Ram	1,25
11	Mực in Plotter	Hộp	0,08
12	Giấy in A0	Tờ	7,50

Ghi chú: Định mức vật liệu tại bảng 14 tính cho xã, phường trung bình có diện tích bằng 3.000ha. Khi tính mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức ở phần định mức lao động của kiểm kê đất đai cấp xã.

Điều 24. Tỷ lệ phân bổ dụng cụ, vật liệu và thiết bị

Phân bổ dụng cụ, vật liệu và thiết bị tại bảng 12, bảng 13 và bảng 14 cho từng nội dung công việc tính theo tỷ lệ tại bảng 15.

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Tỷ lệ (%)
1	Các nội dung công việc tính cho khoanh đất	40,00
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	60,00

Chương II **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TỈNH CÀ MAU**

Điều 25. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị:

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực

thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

9. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 26. Định mức lao động

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan.		1KS 3	6,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan.	Bộ/tỉnh	2KS 2	10,00
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS 3	15,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS 3	10,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.	Thừa/tính	1KS 3	40,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất	Bộ/tỉnh	1KS	4,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)
	đai.		2	
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến.			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).	Bộ/tỉnh	2KS 3	30,00
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.		2KS 3	37,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.			
5.1	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS 3	40,00
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh		
5.2.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương.	Bộ/tỉnh	2KS 3	20,00
5.2.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng).	Bộ/tỉnh	2KS 3	20,00
5.2.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng	Bộ/tỉnh	2KS	20,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)
	sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.		3	
5.2.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.	Bộ/tỉnh	2KS 3	30,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh.			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	2KS 3	10,00
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất.	Bộ/tỉnh	2KS 3	20,00
6.3	Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có).	Bộ/tỉnh	2KS 3	5,00
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	Bộ/tỉnh	2KS 3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KS 3	4,00
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và in sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	1KS 3	4,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	1KS 3	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 16 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại số thứ tự 2) đã xác định theo điều kiện thực tế của tỉnh Cà Mau.

(2) Định mức tại số thứ tự 2 Bảng 16 tính cho tỉnh có 345 thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất trung bình hằng năm trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động hằng năm lớn hơn hoặc nhỏ hơn 345 thửa đất thì lấy mức tính cho một thửa đất nhân với (x) số lượng thửa đất biến động thực tế của kỳ kiểm kê.

Điều 27. Định mức dụng cụ

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	277,76
2	Ghế văn phòng	Cái	96	277,76
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	277,76
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	69,44
5	Lưu điện	Cái	60	263,68
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	20,84
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	20,84
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	69,44
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	69,44
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	277,76
11	Máy tính bấm số	Cái	60	23,81
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	138,88
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	71,42
14	Điện năng	kW		749,95

Điều 28. Định mức thiết bị

Bảng 18

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,56
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,56
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	263,68
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	69,44
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,56

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,56
7	Điện năng	kW		2.106,88

Điều 29. Định mức vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,26
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,64
3	Mực photocopy	Hộp	0,19
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,56
5	Cặp 3 dây	Chiếc	6,40
6	Giấy A4	Ram	1,28
7	Giấy A3	Ram	0,26

Điều 30. Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

Phần IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Chương I
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 31. Định mức lao động

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1:5.000	1:10.000	1:25.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai.	Bộ/xã	1KS3	20,00	25,00	30,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ.	Bộ/xã	1KS3	15,00	17,50	20,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản	Bộ/xã	1KS3	12,50	12,50	12,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1:5.000	1:10.000	1:25.000
	đồ hiện trạng sử dụng đất.					
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất.	Bộ/xã	1KS2	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 20 nêu trên tính cho xã, phường trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1:5.000 tương ứng với quy mô diện tích từ 1.000ha đến 3.000ha; tỷ lệ 1:10.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000ha đến 12.000ha; tỷ lệ 1:25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã, phường đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_x : Là mức lao động của xã, phường cần tính;
- M_{tbx} : Là mức lao động của xã, phường trung bình;
- K_{tlx} : Là hệ số tỷ lệ bản đồ xã, phường (được xác định theo khoản 3 Điều 5 của quy định này).

Điều 32. Định mức dụng cụ

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)		
				1:5.000	1:10.000	1:25.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	52,50	60,00	67,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	52,50	60,00	67,50
3	Giá để tài liệu	Cái	60	52,50	60,00	67,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	13,13	15,00	16,88
5	Lưu điện	Cái	60	52,50	60,00	67,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	13,13	15,00	16,88
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	13,13	15,00	16,88
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	13,13	15,00	16,88
9	Máy tính bấm số	Cái	60	8,75	8,75	8,75
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,75	8,75	8,75
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	13,13	15,00	16,88
12	USB (4 GB)	Cái	12	8,75	8,75	8,75
13	Điện năng	kW		18,90	21,60	24,30

Điều 33. Định mức thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã, phường)		
				1:5.000	1:10.000	1:25.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	5,00	5,00	5,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	52,50	60,00	67,50
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	13,13	15,00	16,88
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,25	1,25	1,25
5	Điện năng	kW		503,00	560,00	617,00

Điều 34. Định mức vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã, phường)		
			1:5.000	1:10.000	1:25.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,13	0,13	0,13
2	Sổ ghi chép	Quyển	1,00	1,00	1,00
3	Cặp 3 dây	Chiếc	2,50	2,50	2,50
4	Giấy in A0	Tờ	12,50	12,50	12,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu nêu trên tính cho xã, phường trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1:5.000 tương ứng với quy mô diện tích từ 1.000ha đến 3.000ha; tỷ lệ 1:10.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000ha đến 12.000ha; tỷ lệ 1:25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính định mức lao động tại Điều 31 quy định này.

Chương II

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH CÀ MAU

Điều 35. Định mức lao động

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KS5	6,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.	Bộ/tỉnh	1KS4	35,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu	Bộ/tỉnh	4KS5	40,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	tổ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất.			
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất.	Bộ/tỉnh	1KS5	18,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.	Bộ/tỉnh	1KS4	6,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KS4	6,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 24 tính cho lập bản đồ hiện trạng tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/100.000.

Điều 36. Định mức dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	179,20
2	Ghế văn phòng	Cái	96	179,20
3	Giá để tài liệu	Cái	96	179,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	44,80
5	Lưu điện	Cái	60	179,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,96
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,96
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	44,80
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	44,80
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	179,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	7,30
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	6,40
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	6,40
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	3,20
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	5,12
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	89,60
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	80,64
18	Điện năng	kW		358,40

Ghi chú: Định mức tại Bảng 25 tính cho lập bản đồ hiện trạng tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/100.000.

Điều 37. Định mức thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tính)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	179,20
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	44,80
3	Máy chiếu	Cái	0,50	3,20
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	3,20
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,28
6	Điện năng	kW		1.391,62

Ghi chú: Định mức tại Bảng 26 tính cho lập bản đồ hiện trạng tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/100.000.

Điều 38. Định mức vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tính)
1	Băng dính to	Cuộn	0,38
2	Mực in Plotter	Hộp	0,06
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,64
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,64
5	Giấy in A0	Tờ	6,40

Ghi chú: Định mức tại Bảng 27 tính cho lập bản đồ hiện trạng tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/100.000.

Phần V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Chương I

QUY ĐỊNH NỘI DUNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 39. Quy định về kiểm kê đất đai chuyên đề cấp xã, cấp tỉnh

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đất đai năm 2024.

2. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

Điều 40. Nội dung công việc kiểm kê đất đai chuyên đề cấp xã, cấp tỉnh

Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ CẤP XÃ

Điều 41. Định mức lao động

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Bộ/xã	1KS2 + 1KS3	30,00
2	Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	Bộ/xã	1KS2 + 1KS3	30,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 28 được tính cho mỗi chuyên đề của 01 xã, phường cần kiểm kê. Trường hợp kỳ kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề theo định mức tại bảng này.

(2) Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, để xác định nội dung công việc cụ thể phù hợp với định biên, định mức tại bảng 28.

Điều 42. Định mức dụng cụ

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Bàn làm việc	Cái	96	73,68
2	Ghế văn phòng	Cái	96	73,68
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	18,42
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	73,68
5	Lưu điện	Cái	60	73,68
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	18,42

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường)
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	18,42
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	18,42
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	36,84
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	73,68
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,68
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	73,68
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	14,74
14	Điện năng	kW		574,70

Ghi chú: Định mức tại Bảng 29 được tính cho mỗi chuyên đề của 01 xã, phường cần kiểm kê.

Điều 43. Định mức thiết bị

Bảng 30

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã, phường)
1	Máy in khổ A3	Cái	0.5	2,46
2	Máy in khổ A4	Cái	0.5	2,46
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0.4	73,68
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	36,84
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0.5	7,37
6	Máy photocopy A3	Cái	1.5	4,91
7	Điện năng	kW		992,22

Ghi chú: Định mức tại Bảng 30 được tính cho mỗi chuyên đề của 01 xã, phường cần kiểm kê.

Điều 44. Định mức vật liệu

Bảng 31

ST T	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 xã, phường)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55
3	Mực photocopy	Hộp	0,28
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00
6	Giấy A4	Ram	8,25

7	Giấy A3	Ram	2,75
---	---------	-----	------

Ghi chú: Định mức tại Bảng 31 được tính cho mỗi chuyên đề của 01 xã, phường cần kiểm kê.

Chương III KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ CẤP TỈNH

Điều 45. Định mức lao động

Bảng 32

ST T	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Bộ/x ã	2KS3	40,00
2	Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	Bộ/x ã	2KS3	40,00

Ghi chú: Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, để xác định nội dung công việc cụ thể phù hợp với định biên, định mức tại bảng 32.

Điều 46. Định mức dụng cụ

Bảng 33

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	34,03
2	Ghế văn phòng	Cái	96	34,03
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	8,51
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	34,03
5	Lưu điện	Cái	60	34,03
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,51
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,51
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	8,51
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	17,02
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	34,03
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,70
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	34,03
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	6,81

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/ tỉnh)
14	Điện năng	kW		265,45

Điều 47. Định mức thiết bị

Bảng 34

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0.5	1,13
2	Máy in khổ A4	Cái	0.5	1,13
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0.4	34,03
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	17,02
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0.5	3,40
6	Máy photocopy A3	Cái	1.5	2,27
7	Điện năng	kW		458,30

Điều 48. Định mức vật liệu

Bảng 35

ST T	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,15
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,28
3	Mực photocopy	Hộp	0,16
4	Sổ ghi chép	Quyển	3,40
5	Cặp 3 dây	Chiếc	14,00
6	Giấy A4	Ram	4,20
7	Giấy A3	Ram	1,50

Điều 49. Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu

1. Định mức tại Bảng 32, bảng 33, bảng 34 và bảng 35 được tính cho mỗi chuyên đề của tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp xã có thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề. Khi tính định mức cụ thể thì căn cứ vào số lượng cấp xã thực tế theo công thức sau:

$$M_{\text{CDT}} = M_{\text{tbt}} \times [1 + 0,04 \times (K_{\text{slx}} - 10)]$$

Trong đó:

- M_{CDT} : Là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} : Là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slx} : Là số lượng đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề.

2. Kỳ kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động, dụng cụ, thiết bị và vật liệu được tính bằng tổng chi phí các chuyên đề theo định mức quy định tại Chương III của quy định này.